

# **Kinh tế Việt Nam trong bối cảnh giãn cách xã hội do Đại dịch Covid-19**

*Tháng 9/2021*

# Kinh tế thể giới

# Tăng trưởng kinh tế toàn cầu

|              | 2019 | 2020 | 2021.Q1 | 2021.Q2 |
|--------------|------|------|---------|---------|
| Hoa Kỳ       | 2,2  | -3,5 | 0,4     | 12,2    |
| Khu vực Euro | 1,3  | -6,5 | -1,3    | 13,7    |
| Nhật Bản     | 0,3  | -4,8 | -1,6    | 7,5     |
| Hàn Quốc     | 2,0  | -1,0 | 1,9     | 5,9     |
| Đài Loan     | 3,0  | 3,1  | 8,9     | 7,5     |
| Trung Quốc   | 5,8  | 2,3  | 18,3    | 7,9     |
| Ấn Độ        | 4,0  | -7,3 | 1,6     |         |
| Indonesia    | 5,0  | -2,1 | -0,7    | 7,1     |
| Malaysia     | 4,3  | -5,6 | -0,5    | 16,1    |
| Philippines  | 6,0  | -9,5 | -4,2    | 11,8    |
| Thái Lan     | 2,3  | -6,1 | -2,6    |         |
| Singapore    | 1,3  | -5,4 | 1,3     | 14,7    |
| Việt Nam     | 7,0  | 2,9  | 4,7     | 6,6     |

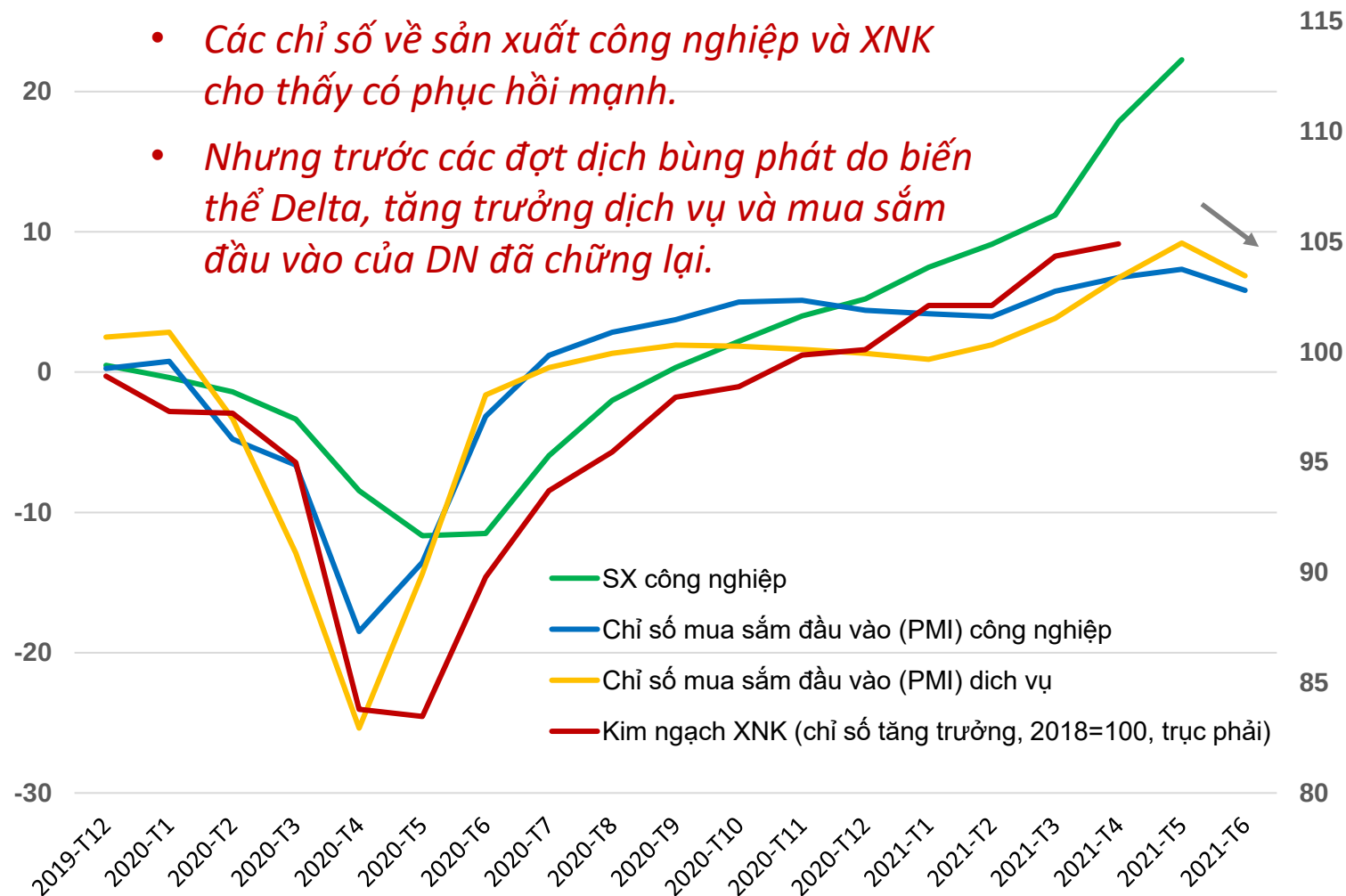
*Kinh tế toàn cầu  
đã phục hồi  
mạnh từ Q2  
trước khi chịu  
tác động của  
chủng Delta.*

Nguồn: Trading Economics (2019, 2020, 2021.Q1-Q2) & IMF (dự báo vào T7)

\* IMF chưa điều chỉnh dự báo từ T4

# Động lực tăng trưởng cho phục hồi kinh tế

- Hoa Kỳ và Trung Quốc tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng toàn cầu
- Phục hồi kinh tế, nhưng chưa mạnh và không đồng đều
- Động lực tăng trưởng
  - Các gói kích thích kinh tế
  - Nới lỏng giãn cách sau vaccine
  - Giải phóng sức mua
- Các dịch vụ đòi hỏi tiếp xúc trực tiếp vẫn ở mức suy giảm.
- Ấn Độ và ASEAN chịu tác động mạnh của Covid. Triển vọng tăng trưởng kinh tế 2021 đang được điều chỉnh thấp xuống.

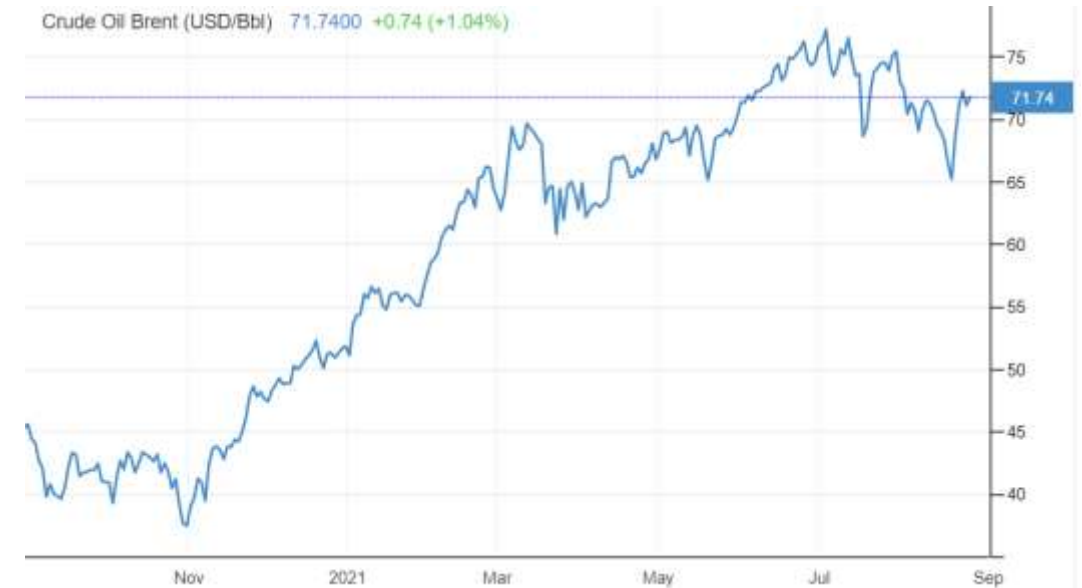


Nguồn: IMF (Triển vọng kinh tế toàn cầu, T7/2021)

# Tác động của Dịch Covid – chủng Delta

- Tăng trưởng kinh tế chậm lại.
- Giá dầu giảm trước tác động kinh tế tăng trưởng chậm lại.
- Tác động mạnh nhất là Ấn Độ (đã qua) và khu vực Đông Nam Á.
- Các nền kinh tế lớn sẽ không tái giãn cách XH trên diện rộng, ngay cả khi số ca nhiễm bùng phát.
- Tác động đối với các nền kinh tế nằm trong khoảng 2 tháng (từ kinh nghiệm Ấn Độ)
- Phục hồi kinh tế sẽ tiếp tục

## Giá dầu thô (Crude Oil Brent)

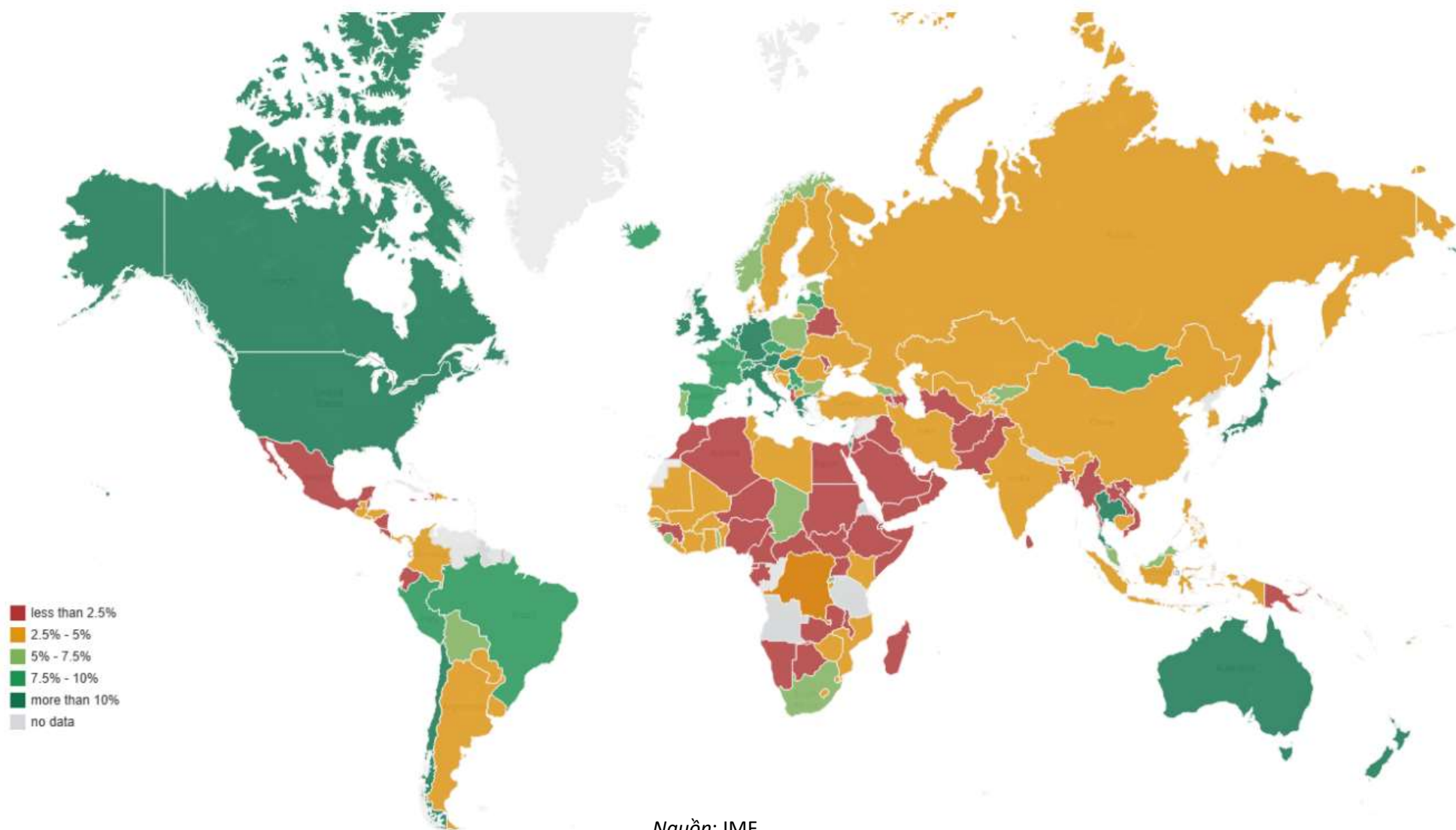


Nguồn: Trading Economics



# So sánh gói hỗ trợ tài khóa trên thế giới, 2020-T7/2021

Giá trị gói hỗ trợ tài khóa (bao gồm cả tăng chi ngân sách và giảm thu ngân sách) so với GDP

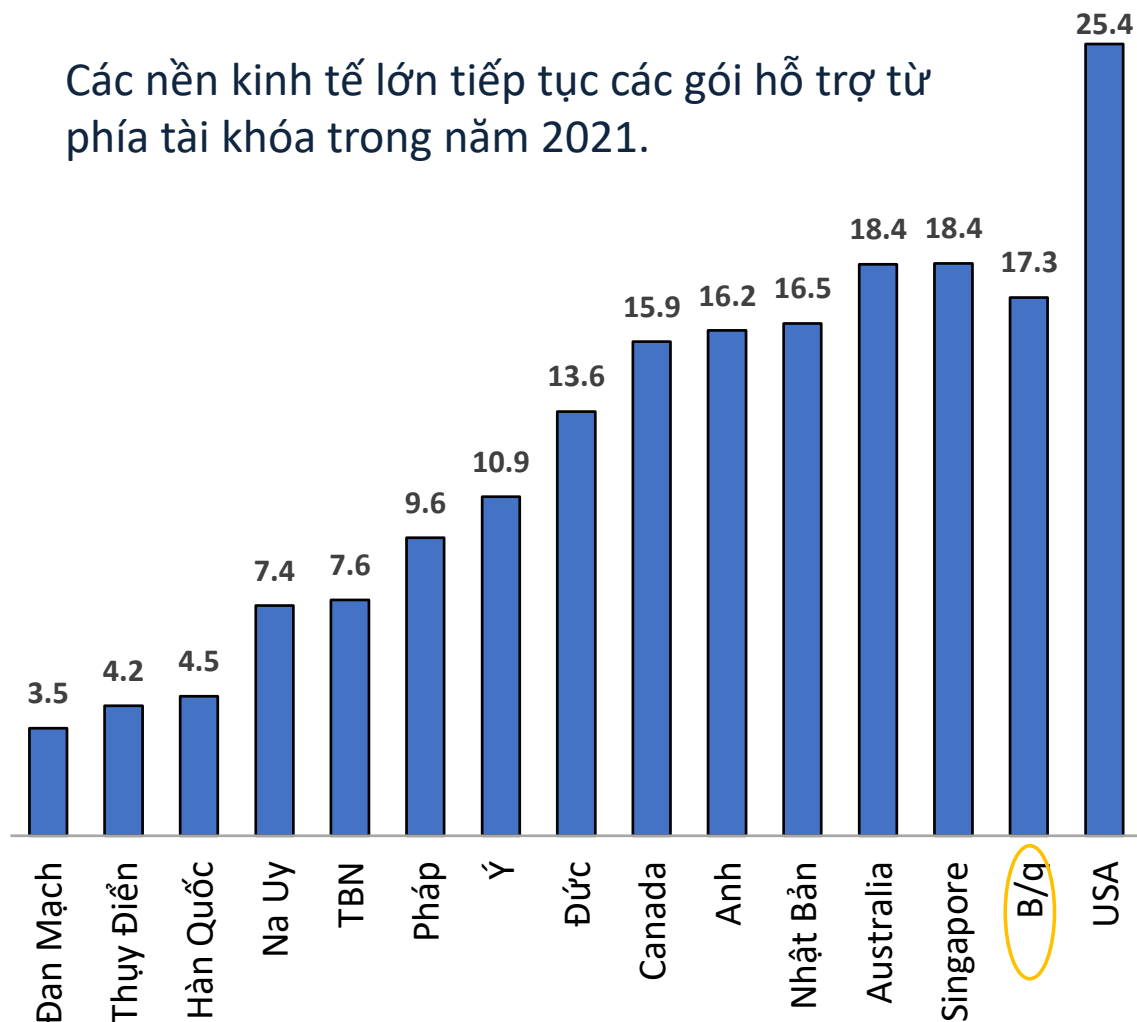


Nguồn: IMF

# Gói hỗ trợ tài khóa/GDP từ đầu Covid cho đến T7/2021

## Các nước thu nhập cao

Các nền kinh tế lớn tiếp tục các gói hỗ trợ từ phía tài khóa trong năm 2021.



## Các nước mới nổi và đang phát triển

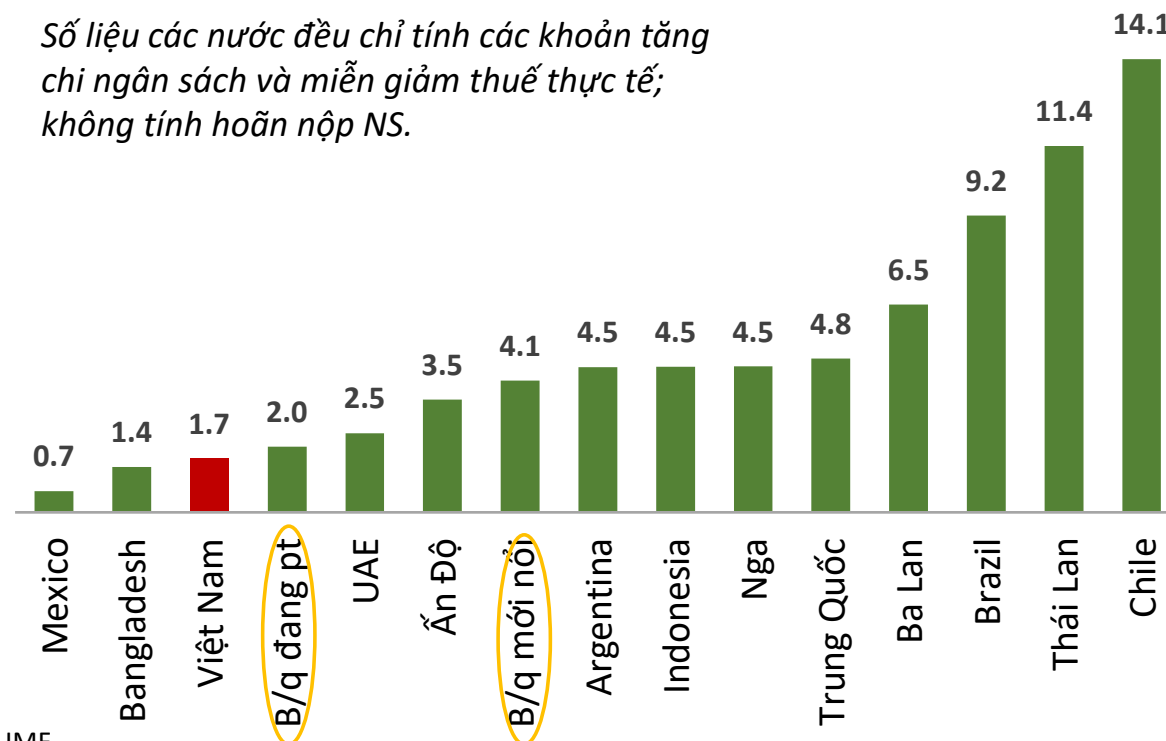
**Việt Nam: 5,7 tỷ USD (132.830 tỷ VND), 1,7% GDP – Rất nhỏ**

Thái Lan: 57 tỷ USD (1.790 tỷ baht)

Malaysia: 17,7 tỷ USD (75 tỷ ringgit)

Philippines: 9,8 tỷ USD (487 tỷ peso)

*Số liệu các nước đều chỉ tính các khoản tăng chi ngân sách và miễn giảm thuế thực tế; không tính hoãn nộp NS.*

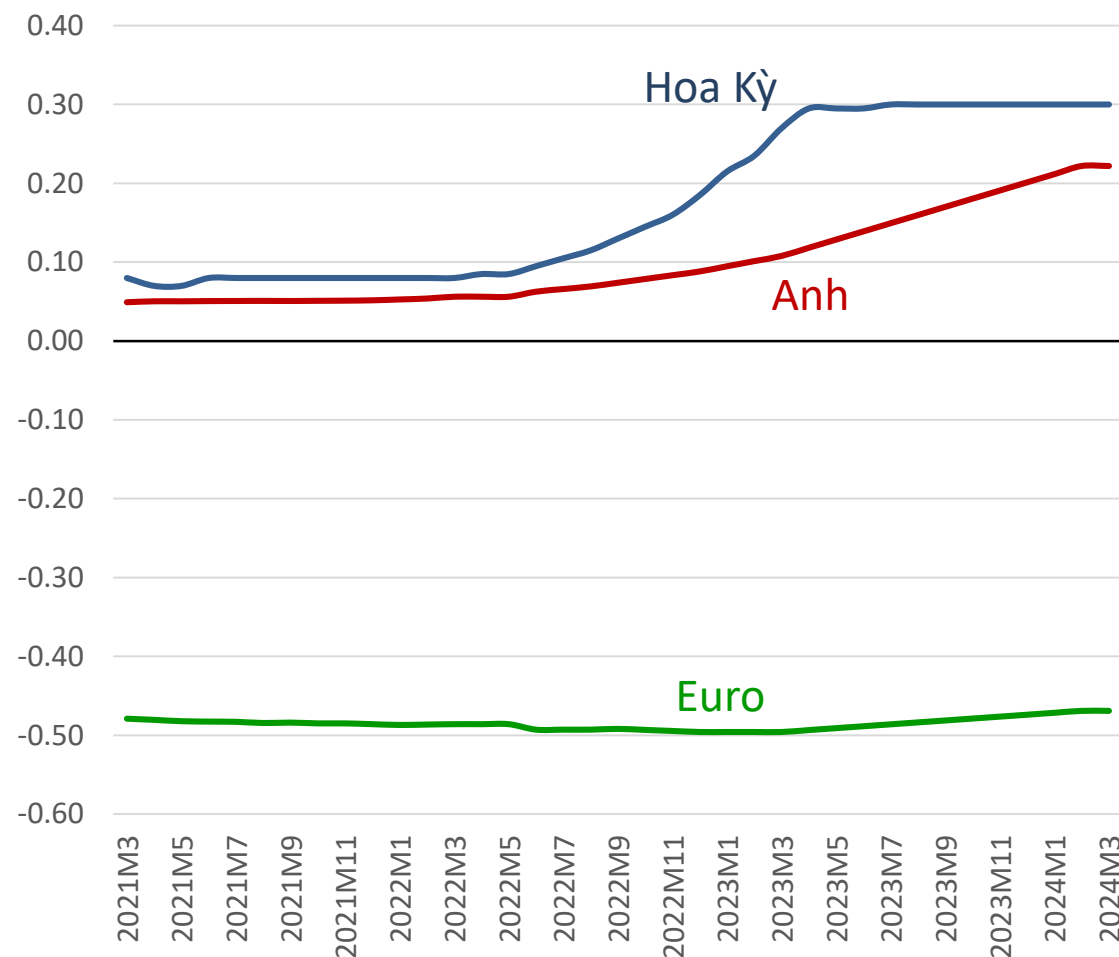


Nguồn: IMF

# Chính sách tiền tệ và hệ thống tài chính

- Lãi suất chính sách sẽ tiếp tục được duy trì ở mức thấp (cho đến cuối 2022).
- Chính sách tiền tệ nới lỏng và thanh khoản dồi dào là yếu tố tạo khác biệt giữa các thị trường tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế.
- Hệ thống ngân hàng vẫn vững mạnh
- Thách thức ngắn hạn:  
Phục hồi kinh tế không đồng đều giữa các nền kinh tế
- Rủi ro trung hạn (2023):  
Hút tiền về và tăng lãi suất

**Dự báo lãi suất chính sách của các ngân hàng trung ương Hoa Kỳ, khu vực Euro và Anh**

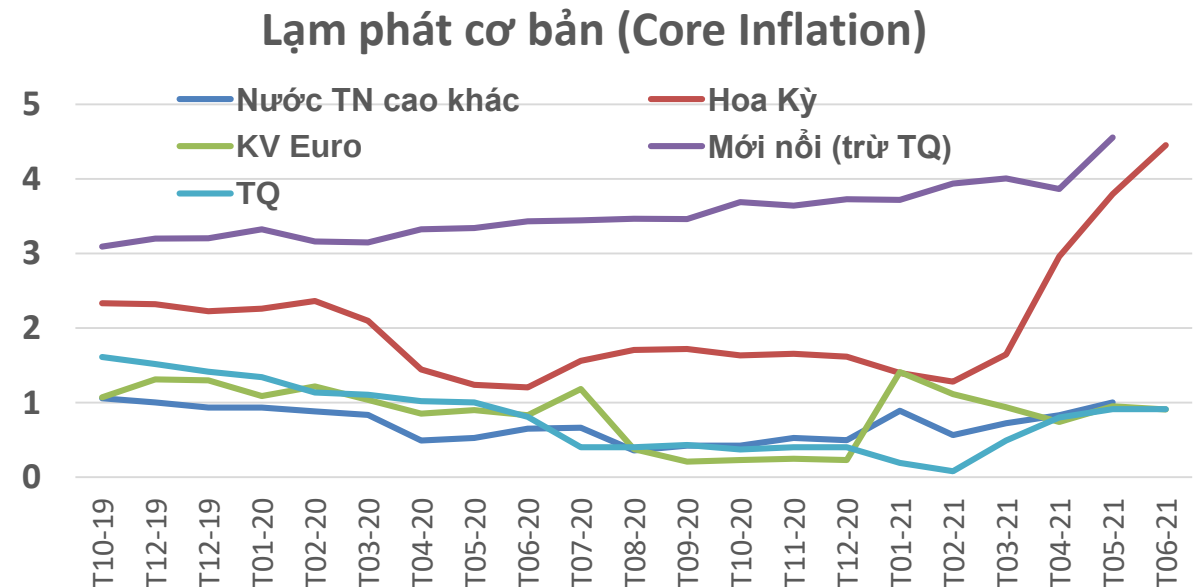
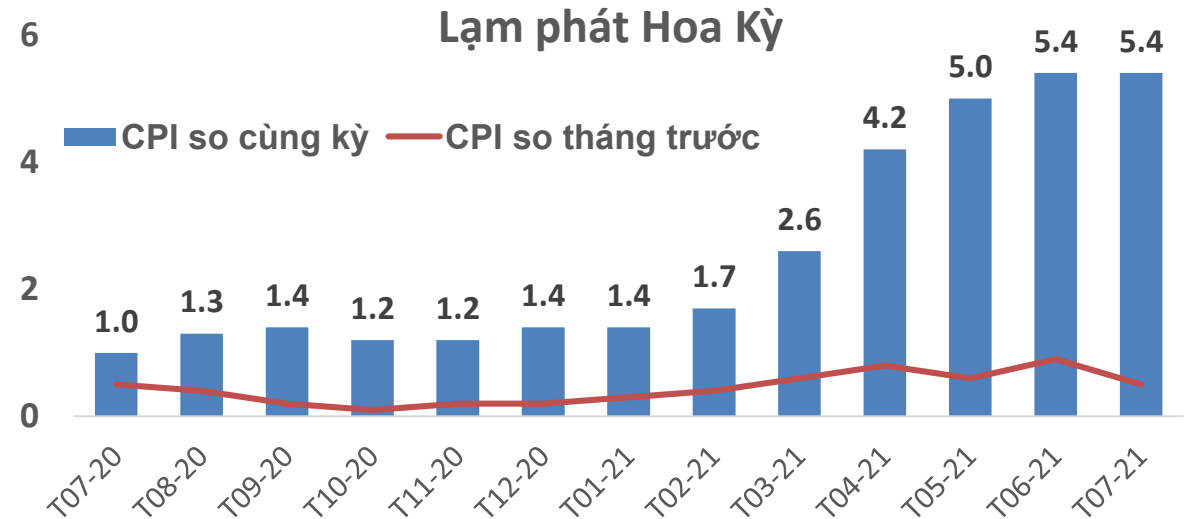


Nguồn: IMF, World Economic Outlook, T4/2021



# Áp lực lạm phát

- Lạm phát tăng mạnh ở Hoa Kỳ, nhưng đã đến đỉnh – Lạm phát vào tháng 7 đã đi ngang.
- Giá tăng chủ yếu từ đứt gãy chuỗi cung ứng.
- Thị trường lao động chưa phục hồi sẽ khiến tiền lương tăng ở mức thấp.
- Giá hàng hóa sẽ tiếp tục tăng. Theo IMF
  - Giá dầu sẽ tăng 60% so với mức đáy năm 2020.
  - Giá kim loại, lương thực tăng 30% so với mức đáy năm 2020.
- Rủi ro phải thắt chặt chính sách tiền tệ vì lạm phát tăng là thấp.
- Fed tiếp tục hỗ trợ kinh tế từ phía CS tiền tệ.



# **Tác động của đợt dịch thứ 4 tới nền kinh tế Việt Nam trong quý III**

# Tăng trưởng kinh tế trước tác động của Đợt dịch thứ 4

➤ Tăng trưởng GDP 9 tháng/2021: 1,42%

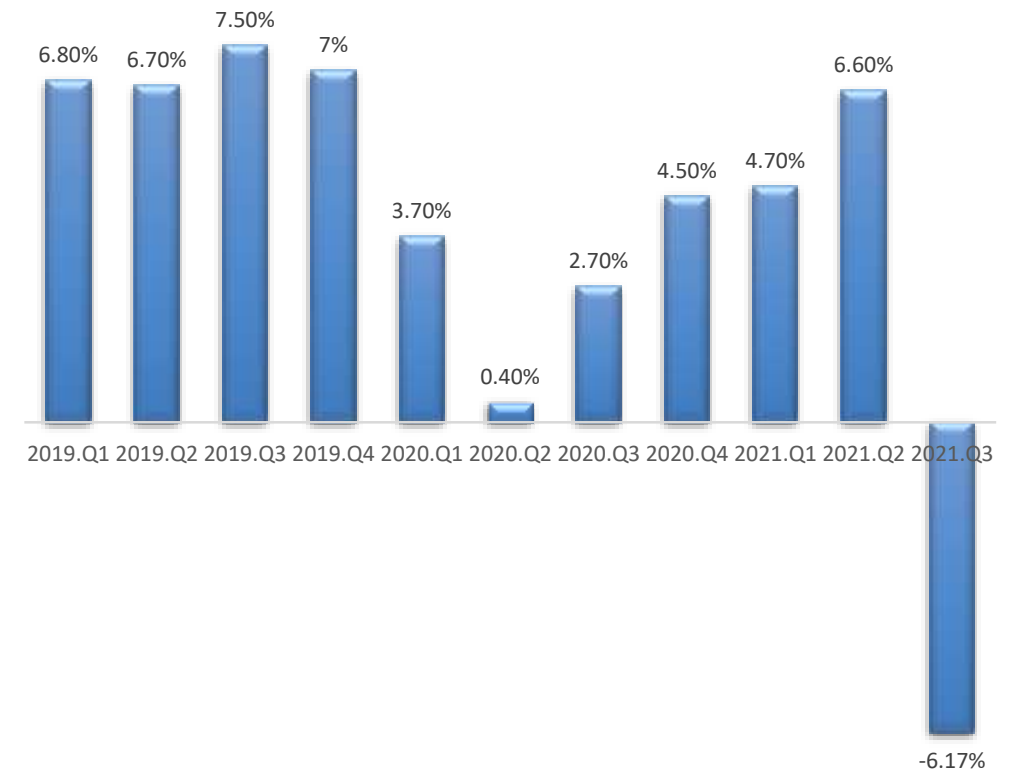
- Q1: 4.65%
- Q2: 6.61%
- Q3: -6,17%

➤ Kỳ vọng tăng trưởng Q1: 6%  
Tăng trưởng thực tế: 4,65%  
Mất 1,35 điểm % vì Covid đợt 3

➤ Kỳ vọng tăng trưởng Q2: 7,5%  
Tăng trưởng thực tế: 6,6%  
Mất 0,9 điểm % vì Covid đợt 4 tác động vào T6

➤ Kỳ vọng tăng trưởng Q3: 1,9%  
Tăng trưởng thực tế: -6,17%  
Mức giảm GDP sâu nhất từ trước đến nay

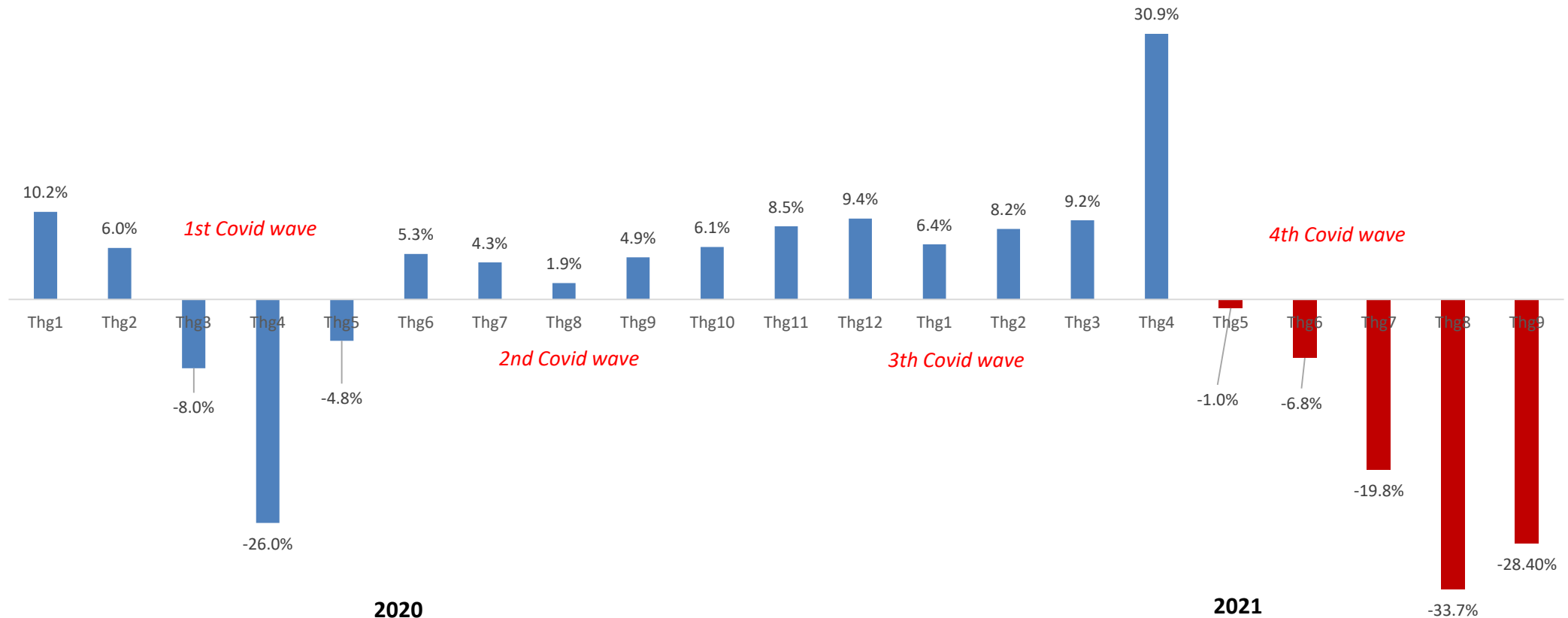
Tăng trưởng GDP theo quý



# Doanh số bán hàng hóa và dịch vụ

- Doanh số bán lẻ giảm hơn 33% vào tháng 8/2021 và hơn 28% vào tháng 9 so với cùng kỳ.

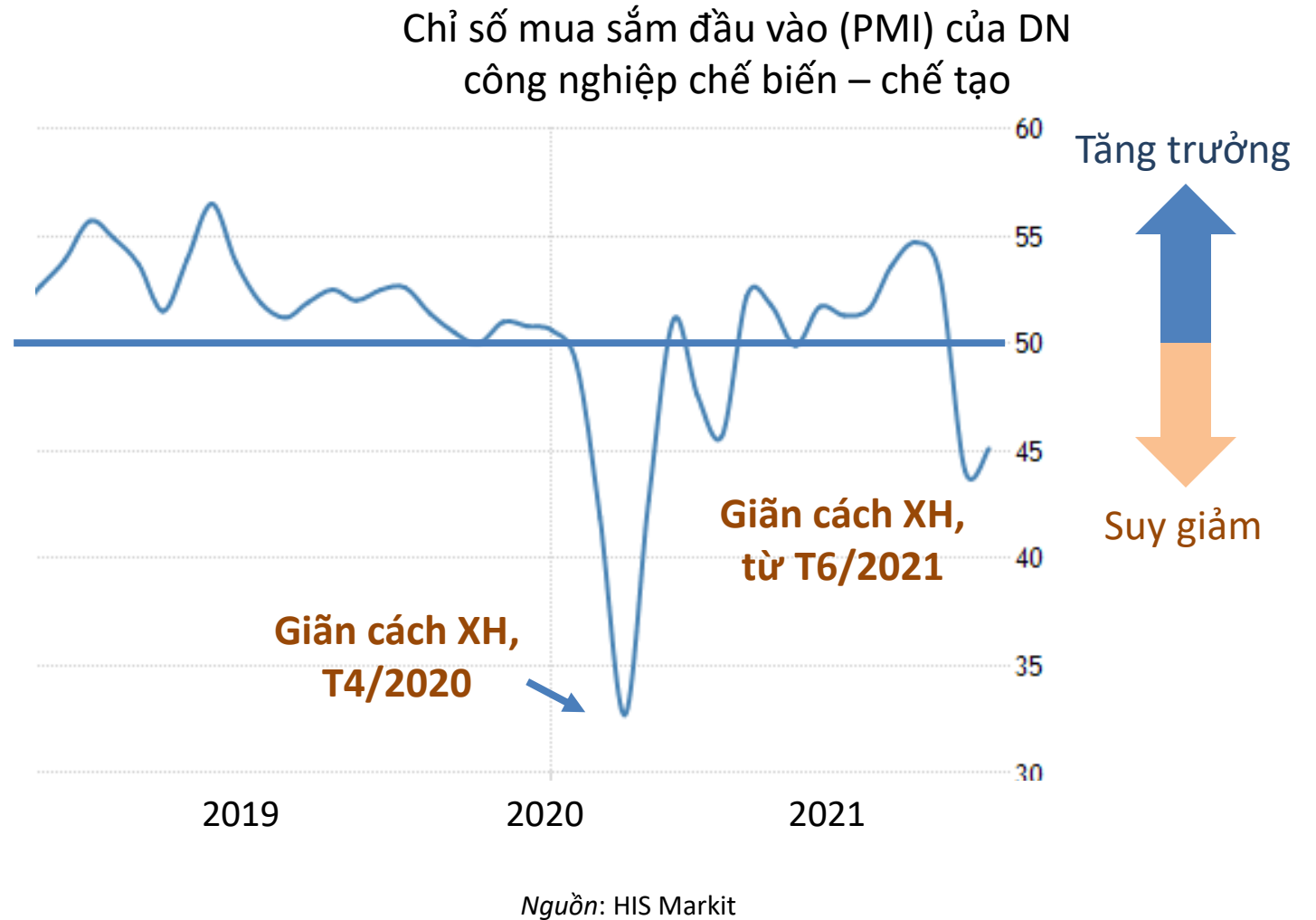
## Tăng trưởng bán lẻ hàng tháng so với cùng kỳ năm trước



Nguồn: TCTK

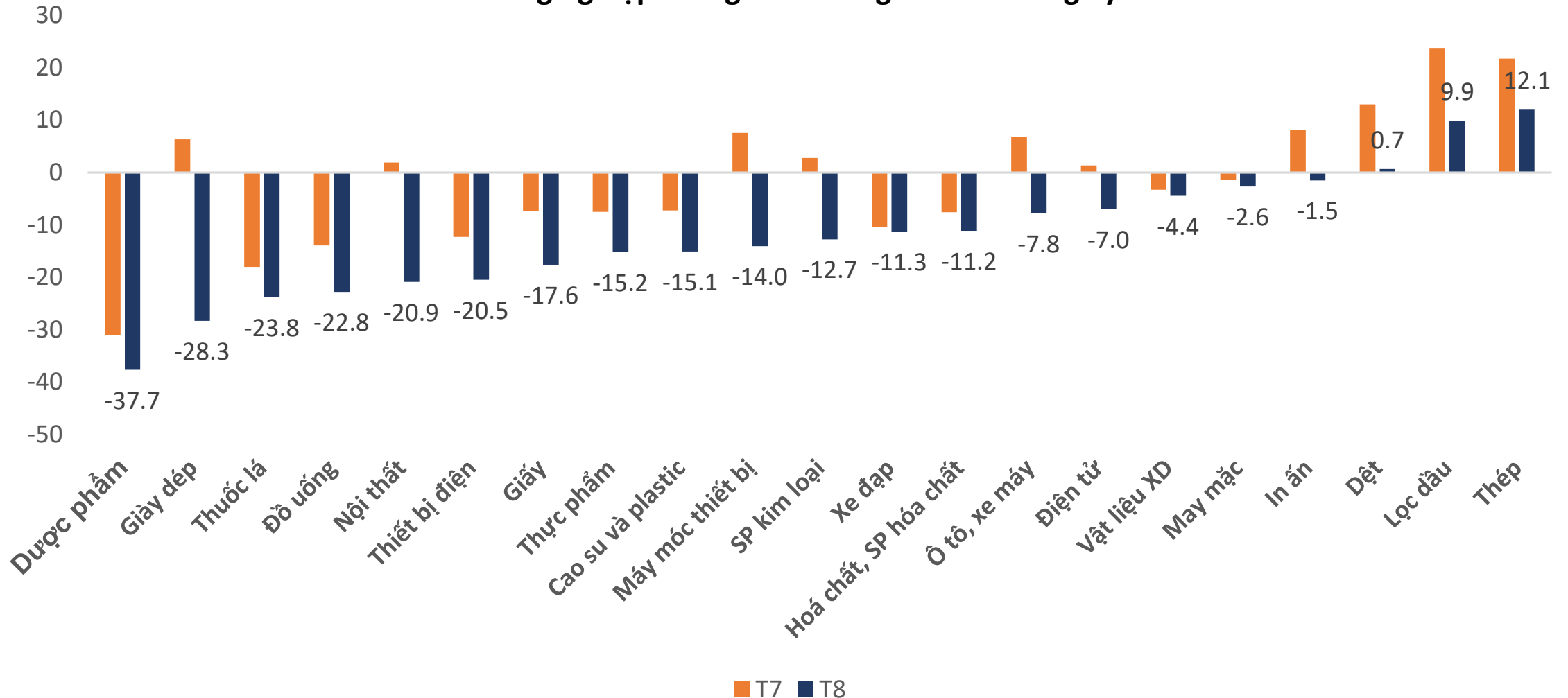
# Công nghiệp bắt đầu bị ảnh hưởng

- Công nghiệp tăng trưởng tốt cho đến tháng 5.
- Chậm lại vào tháng 6.
- Không có tăng trưởng trong tháng 7.
- Bắt đầu giảm mạnh từ tháng 8/2021.
- Tiếp tục giảm mạnh trong tháng 9.

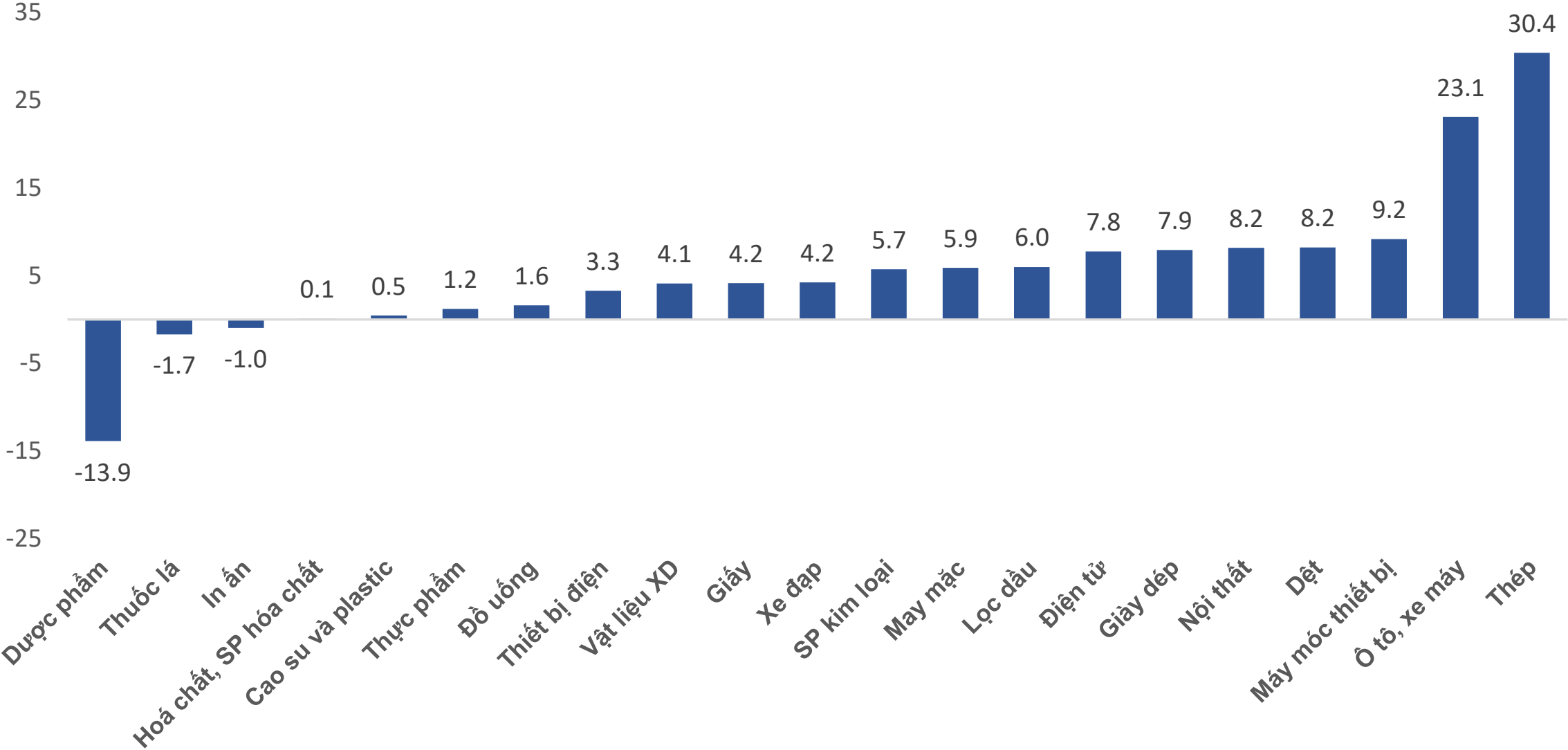


# Đa số các ngành công nghiệp chế biến – chế tạo suy giảm vào tháng 8

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và tháng 8 so với cùng kỳ năm trước



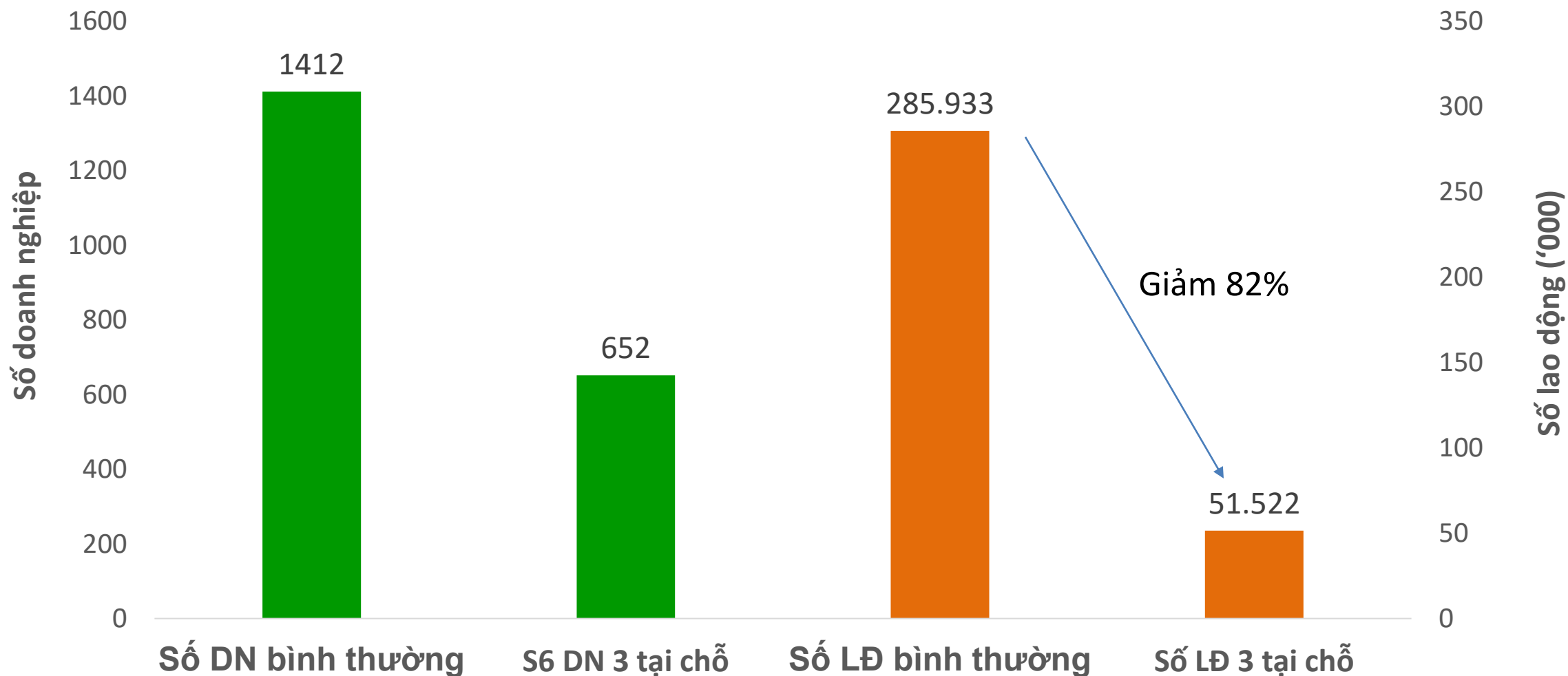
# Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng so với cùng kỳ năm trước



Nguồn: TCTK

# DN thực hiện 3 tại chỗ tại 17 KCX/KCN TP.HCM

Chỉ số sản xuất công nghiệp TP.HCM giảm 49,2% vào tháng 8 so với cùng kỳ.





## Đầu tư: Tăng chậm

- Định hướng chính sách:  
Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư công

Nhưng tốc độ trong 9T/2021 đã chậm hẳn lại so với 2020 do sắp xếp nhân sự và ngưng công trình xây dựng khi giãn cách XH.

- Đầu tư tư nhân và FDI có phục hồi, nhưng không mạnh. Đợt dịch hiện nay sẽ còn làm giảm mạnh đầu tư tư nhân và giải ngân FDI.

### Tăng trưởng đầu tư so với cùng kỳ (chưa loại bỏ lạm phát)

|                           | 2020  | 2021.6T | 2021.9T                      |
|---------------------------|-------|---------|------------------------------|
| Đầu tư công (NSNN)        | 34,5% | 10,2%   | -8,95%<br>(47,38% so với KH) |
| Đầu tư tư nhân trong nước | 3,1%  | 7,4%    |                              |
| FDI                       | -1,3% | 6,7%    |                              |

Nguồn: TCTK

### Tăng trưởng đầu tư so với cùng kỳ (đã loại bỏ lạm phát)

|                           | 2020  | 2021.6T | 2021.9T |
|---------------------------|-------|---------|---------|
| Đầu tư công (NSNN)        | 32,2% | 8,7%    | -9,83%  |
| Đầu tư tư nhân trong nước | 1,7%  | 5,9%    |         |
| FDI                       | -2,5% | 5,2%    |         |

# Xuất khẩu: Tiếp tục tăng trưởng mạnh

- Xuất khẩu ước tăng 18,8% trong 9 tháng đầu năm
- Xuất khẩu tăng chậm lại vào tháng 8, và tháng 9 ước giảm 0,6% so với cùng kỳ.
- Điện tử, linh kiện, giày dép, dệt may có kim ngạch xuất khẩu giảm trong tháng 9.
- Sản xuất công nghiệp các tỉnh phía Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phú) phục hồi, nhưng suy giảm mạnh ở Đông Nam Bộ

## Một số mặt hàng xuất khẩu quý III và 9 tháng năm 2021

*Ngìn tấn; Triệu USD*

| Ước tính<br>quý III<br>năm 2021         |         | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2021 |         | Tốc độ tăng/giảm so với<br>cùng kỳ năm trước (%) |         |                  |         |
|-----------------------------------------|---------|---------------------------------|---------|--------------------------------------------------|---------|------------------|---------|
|                                         |         |                                 |         | Quý III năm 2021                                 |         | 9 tháng năm 2021 |         |
| Lượng                                   | Trị giá | Lượng                           | Trị giá | Lượng                                            | Trị giá | Lượng            | Trị giá |
| Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD |         |                                 |         |                                                  |         |                  |         |
| Điện thoại và linh kiện                 |         | 16.860                          | 41.326  |                                                  |         | 13,7             | 12,4    |
| Điện tử, máy tính và linh kiện          |         | 12.673                          | 36.400  |                                                  |         | -0,5             | 13,1    |
| Máy móc thiết bị, DC PT khác            |         | 9.230                           | 26.253  |                                                  |         | 19,1             | 44,5    |
| Dệt, may                                |         | 8.228                           | 23.460  |                                                  |         | -7,8             | 5,8     |
| Giày dép                                |         | 2.932                           | 13.329  |                                                  |         | -26,7            | 9,8     |
| Gỗ và sản phẩm gỗ                       |         | 3.011                           | 11.139  |                                                  |         | -13,0            | 30,9    |

# Xuất khẩu theo thị trường

- Hoa Kỳ: VN tiếp tục hưởng lợi từ chiến tranh thương mại
- Châu Á: Phục hồi sức mua
- EU: EU-VN FTA

|                  | 2019        | 2020         | 2021.9T      |
|------------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>Xuất khẩu</b> | <b>8,4%</b> | <b>6,9%</b>  | <b>35,8%</b> |
| Theo thị trường: |             |              |              |
| Hoa Kỳ           | 29,0%       | <b>25,7%</b> | 27,6%        |
| Trung Quốc       | 0,2%        | <b>17,1%</b> | 18,3%        |
| EU27 + Anh       | -1,0%       | -3,5%        | 11,6%        |
| ASEAN            | 2,3%        | -8,5%        | 21,2%        |
| Hàn Quốc         | 8,2%        | -3,2%        | 11,4%        |
| Nhật Bản         | 8,0%        | -5,2%        | 5,1%         |

*Nguồn: Hải quan*

# Nhập khẩu

- Nhập khẩu tăng còn mạnh hơn xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2021, tăng 30,5% so với năm trước
- Nhập khẩu tháng 9 giảm 3,1% so với tháng trước, tăng 9,5% so với cùng kỳ
- Nhập khẩu tăng mạnh chứng tỏ kinh tế vẫn có tăng trưởng
- Nhập khẩu MMTB và nguyên liệu, đầu vào cho SX công nghiệp
- Nhập khẩu cho tiêu dùng cuối cùng của người dân

## Một số mặt hàng nhập khẩu quý III và 9 tháng năm 2021

Triệu USD

|                                           | Ước tính<br>quý III<br>năm 2021 | Ước tính<br>9 tháng<br>năm 2021 | Tốc độ tăng/giảm so với<br>cùng kỳ năm trước (%) |                  |
|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|------------------|
|                                           |                                 |                                 | Quý III năm<br>2021                              | 9 tháng năm 2021 |
| <b>Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ</b> |                                 |                                 |                                                  |                  |
| Điện tử, máy tính và LK                   | 20.959                          | 53.689                          | 16,7                                             | 19,1             |
| Máy móc, thiết bị, DC, PT khác            | 12.156                          | 35.064                          | 24,7                                             | 32,7             |
| Điện thoại các loại và linh kiện          | 5.616                           | 14.488                          | 20,3                                             | 36,2             |
| Vải                                       | 3.228                           | 10.525                          | 10,9                                             | 14,2             |
| Chất dẻo                                  | 2.817                           | 8.886                           | 35,7                                             | 48,3             |
| Sắt thép                                  | 3.092                           | 8.754                           | 52,1                                             | 44,6             |
| Kim loại thường khác                      | 2.072                           | 6.543                           | 37,6                                             | 52,1             |
| Ô tô                                      | 1.776                           | 6.213                           | 9,6                                              | 50,1             |
| Sản phẩm chất dẻo                         | 1.986                           | 5.951                           | 1,5                                              | 14,3             |
| Sản phẩm hoá chất                         | 2.254                           | 5.776                           | 55,1                                             | 41,9             |
| Hóa chất                                  | 1.761                           | 5.575                           | 46,3                                             | 56,2             |

Nguồn: Hải quan

## Động lực tăng trưởng 2019-2020-2021 từ phía tổng cầu

---

| 2019                         | 2020                                | 2021      |
|------------------------------|-------------------------------------|-----------|
| Sức mua và tiêu dùng nội địa |                                     |           |
| Đầu tư tư nhân và FDI        | Đầu tư công                         |           |
| Xuất khẩu                    | Xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Trung Quốc | Xuất khẩu |

# **Các cân đối kinh tế vĩ mô**

# Nền tảng ổn định vĩ mô: Chưa bị xói mòn bởi Covid

---

- Lần đầu tiên trước một cuộc khủng hoảng toàn cầu có tác động tới Việt Nam, nhưng ổn định kinh tế vĩ mô trong nước vẫn được giữ vững
- Cùng với kiểm soát Covid, ổn định vĩ mô là điều Nhà nước phải làm và có năng lực thực thi hiện nay.

- Lạm phát bình quân/năm
  - 2011-2015: 7,82%
  - 2016-2020: 3,15%
- Tăng trưởng tín dụng bình quân/năm
  - 2011-2015: 12,86%
  - 2016-2020: 13,80%
- Tỷ lệ mất giá VND so USD trong 5 năm
  - 2011-2015: 8,26%
  - 2016-2020: 2,61%
- Cán cân thương mại hàng hóa so với GDP
  - 2011-2015: -1,5%
  - 2016-2020: 3,2%
- Tỷ lệ nợ công/GDP
  - 2016: 63,7%
  - 2020: 50,8%

## Áp lực lạm phát không cao cho đến tháng 8

|             | Bình quân 9 tháng so cùng kỳ | Tháng 9 so với tháng 8 |
|-------------|------------------------------|------------------------|
| CPI         | 1,82%                        | -0,62%                 |
| Lương thực  | 6,47%                        | 0,12%                  |
| Thực phẩm   | -0,29%                       | -0,30%                 |
| Quần áo     | 0,86%                        | -0,02%                 |
| Nhà ở, VLXD | 6,3%                         | -1,99%                 |
| Thiết bị GD | 0,54%                        | 0,46%                  |
| Vận tải     | 7,59%                        | -0,16%                 |
| Viễn thông  | -0,73%                       | -0,05%                 |
| Giáo dục    | 3,76%                        | -2,89%                 |
| Y tế        | 0,20%                        | 0,03%                  |

Nguồn: TCTK

### Chỉ số giá (CPI) tiếp tục tăng không mạnh

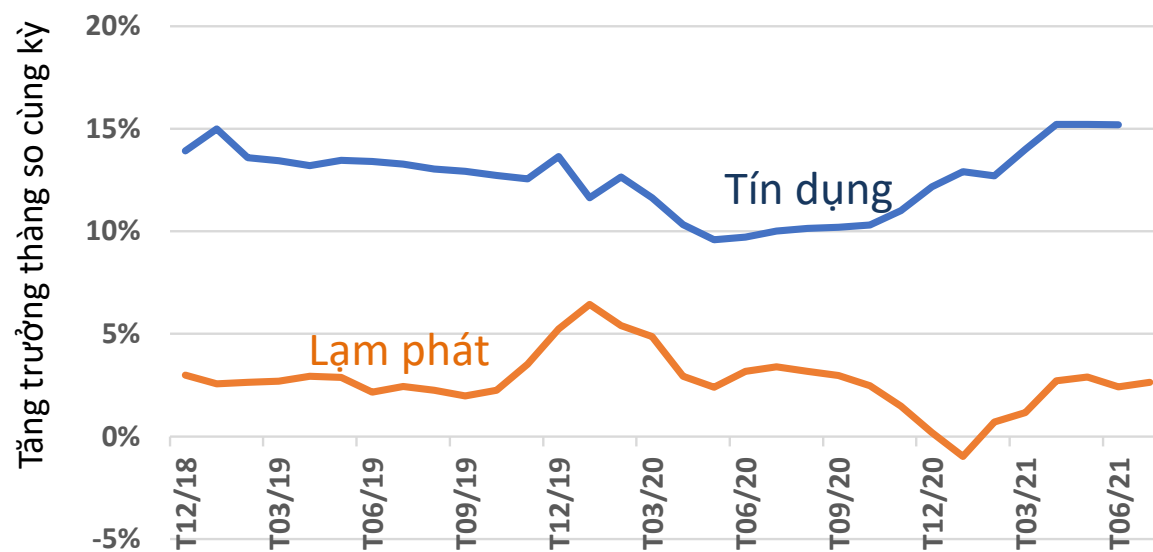
- CPI có tăng lên liên tục những tháng đầu năm 2021 do giá hàng hóa thế giới tăng.
- CPI tháng 9 chỉ giảm 0,62% so với tháng 8 và tăng 2,06% so với tháng 9/2020
- CPI bình quân 9 tháng tăng 1,82% so với cùng kỳ. Mục tiêu điều hành là lạm phát bình quân thấp hơn 4% cả năm.
- Lạm phát chưa phải là quan ngại đối với NHNN.

### Áp lực lạm phát nếu có từ việc bơm tiền phụ thuộc vào chỉ số giá cơ bản (Core CPI) – tức là chỉ số giá không tính giá thực phẩm và năng lượng

- Core CPI bình quân 9 tháng chỉ tăng 0,9% so với cùng kỳ.

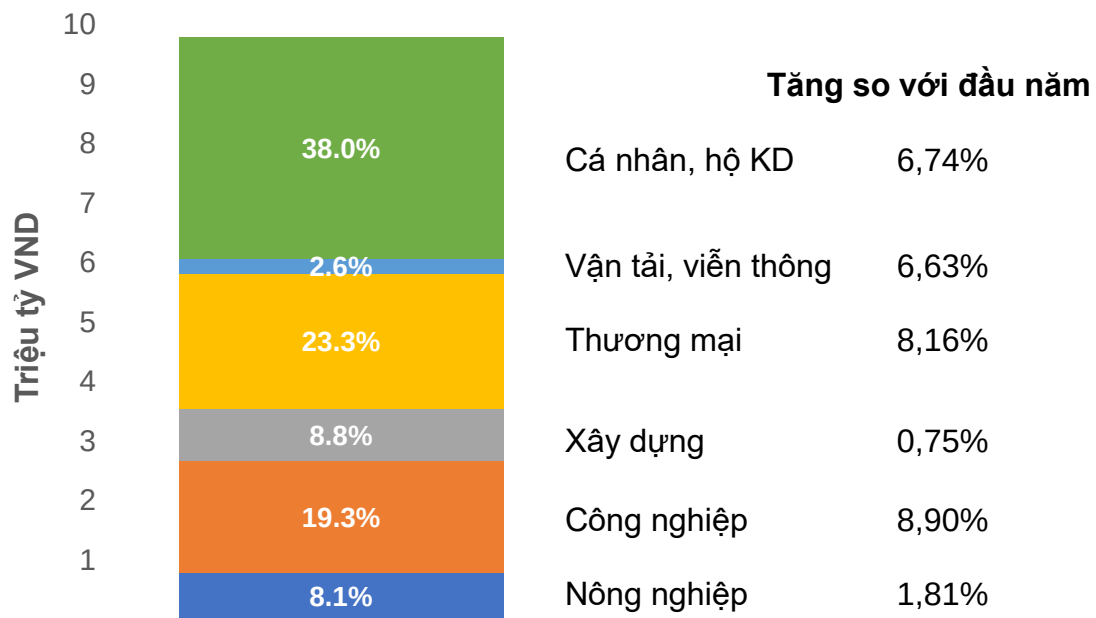


# Tăng trưởng tín dụng



## Tăng trưởng tín dụng

- Tăng trưởng tín dụng khá mạnh vào đầu năm.
- Tín dụng đến tháng 9 đã tăng 7,17% so với đầu năm.
- Tăng trưởng tín dụng trong 12 tháng qua là 12,2%, (trên định hướng tăng 12% cả năm của NHNN).
- Tín dụng sẽ tăng yếu đi trong 3 tháng cuối năm.



# VND lên giá so với USD

Tỷ giá VND/USD



Nguồn: Trading Economics

- Hội đàm song phương giữa Bộ trưởng Tài chính Hoa Kỳ và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (T7/2021). VN cam kết:
  - Không thao túng tỷ giá để tạo lợi thế cạnh tranh thương mại.
  - Tăng tính linh hoạt của tỷ giá.
  - Cung cấp thông tin cho Bộ Tài chính Hoa Kỳ về các can thiệp trên thị trường ngoại hối.
- Tiền Đồng Việt Nam đã lên giá 0,9% so với USD trong tháng 8.

## Cán cân thanh toán quốc tế và dòng vốn nước ngoài

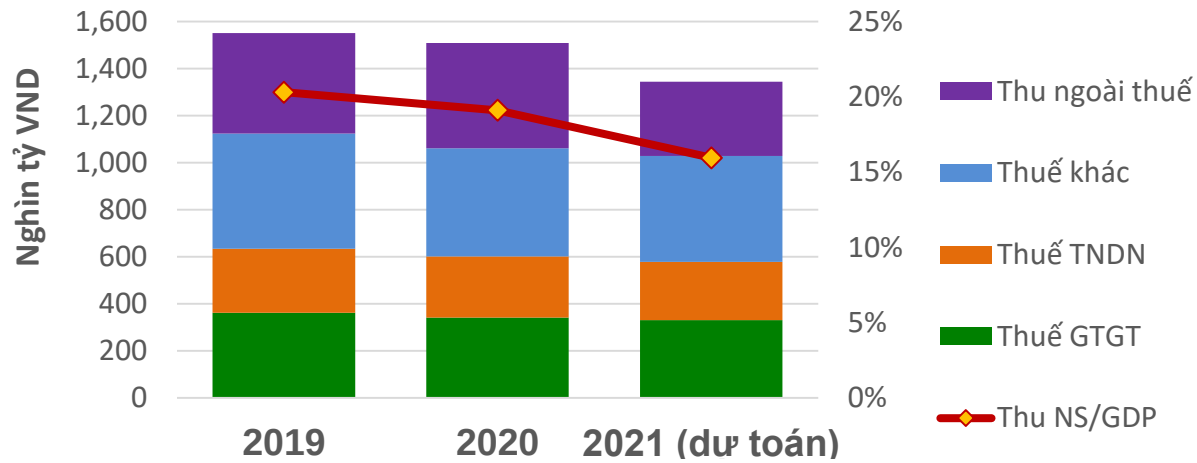
|                          | 2017          | 2018          | 2019          | 2020          | 2021.Q1       |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Cán cân vãng lai</b>  | <b>-1,649</b> | <b>5,768</b>  | <b>12,478</b> | <b>12,529</b> | <b>350</b>    |
| Thương mại HH (FOB)      | 10,846        | 16,539        | 21,221        | 30,725        | 5,894         |
| Dịch vụ                  | -4,030        | -3,810        | -1,191        | -12,035       | -4,108        |
| Thu nhập đầu tư          | -16,993       | -15,818       | -16,795       | -15,617       | -4,062        |
| Chuyển tiền              | 8,528         | 8,857         | 9,243         | 9,456         | 2,626         |
| <b>Cán cân tài chính</b> | <b>20,028</b> | <b>5,238</b>  | <b>18,971</b> | <b>8,214</b>  | <b>5,284</b>  |
| Đầu tư trực tiếp         | 13,620        | 15,062        | 15,670        | 15,420        | 3,230         |
| Vay trung-dài hạn        | 4,395         | 32            | 4,931         | 2,355         | 270           |
| Vay ngắn hạn             | 6,436         | -2,571        | 286           | 4             | 829           |
| Đầu tư gián tiếp (CK)    | 2,069         | 3,021         | 2,998         | -1,046        | -346          |
| Tiền và tiền gửi         | -6,445        | -9,690        | -5,206        | -8,530        | 1,273         |
| Tài sản khác             | -47           | -616          | 292           | 11            | 28            |
| <b>Lỗi và sai sót</b>    | <b>-5,833</b> | <b>-1,482</b> | <b>-8,195</b> | <b>-4,112</b> | <b>-2,198</b> |
| <b>Cán cân tổng thể</b>  | <b>12,546</b> | <b>9,524</b>  | <b>23,254</b> | <b>16,631</b> | <b>3,436</b>  |

Nguồn: NHNN (tín dụng)

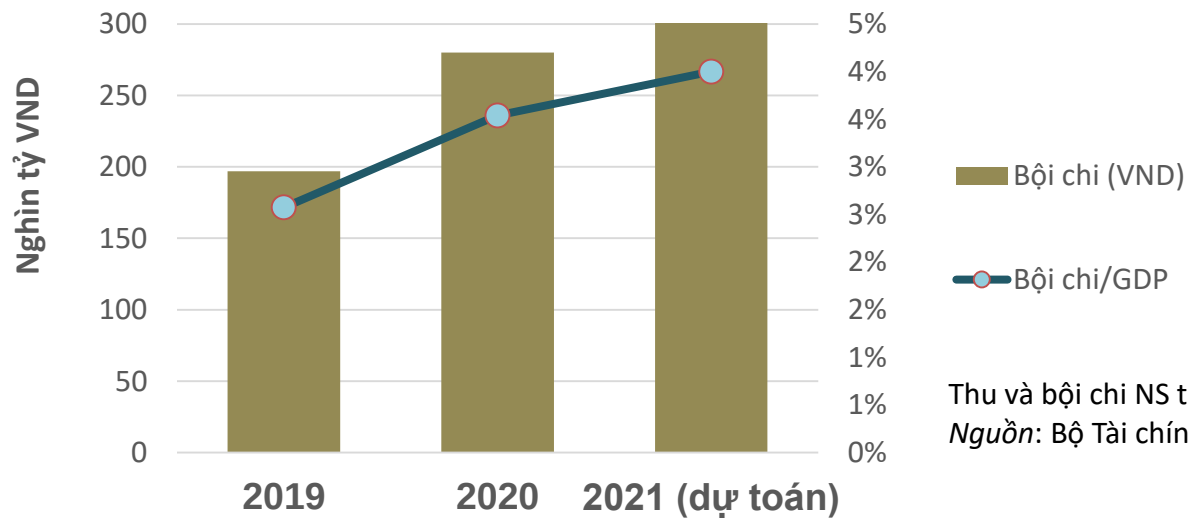
- Thặng dư thương mại hàng hóa năm 2020 đã chuyển sang trạng thái thâm hụt (nhỏ) 7 tháng đầu năm 2021 vì nhập khẩu tăng mạnh hơn xuất khẩu.  
7 tháng đầu năm: thâm hụt XNK thương mại hàng hóa là 2,4 tỷ USD.
- Dịch vụ tiếp tục thâm hụt mạnh vì không có du lịch quốc tế, trong khi Việt Nam tiếp tục phải thanh toán cho các dịch vụ vận tải hàng hóa, bảo hiểm, tài chính, giáo dục.
- Tiền chuyển về từ nước ngoài vẫn ổn định.
- Giải ngân FDI chưa hồi phục.
- Vốn đầu tư chứng khoán ròng vẫn âm.

# Cân đối ngân sách nhà nước

## Thu ngân sách nhà nước



## Bội chi ngân sách nhà nước

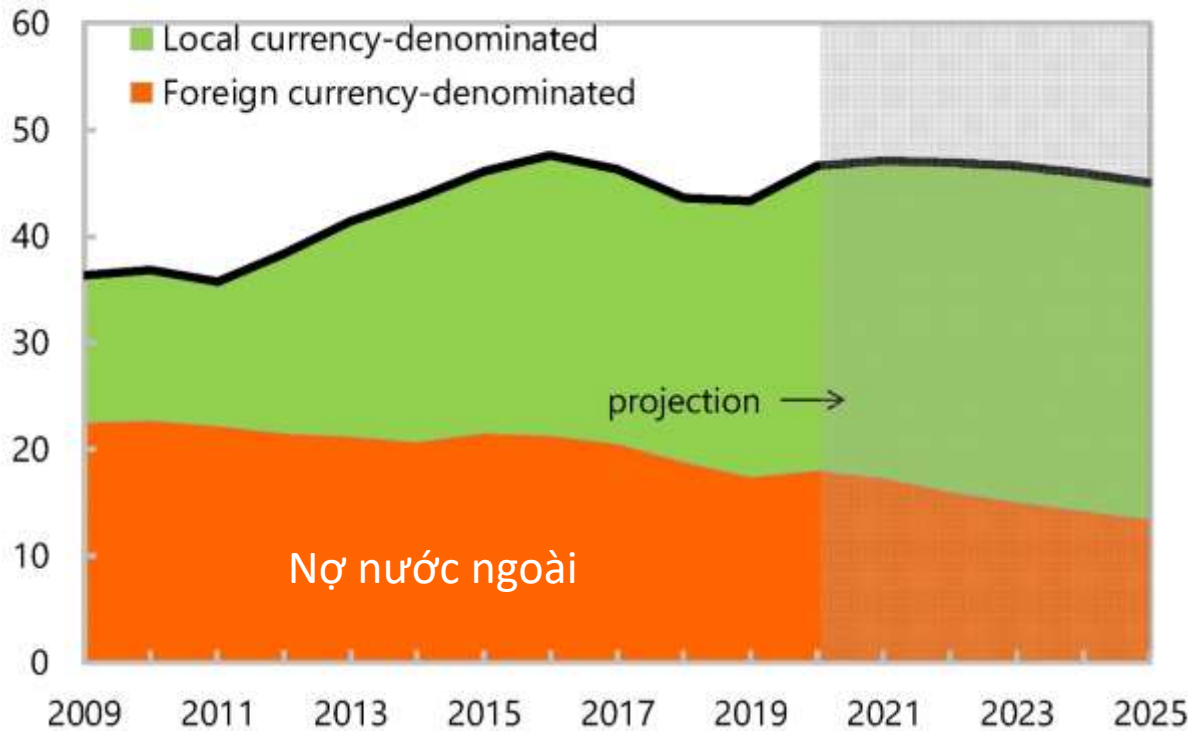


Thu và bội chi NS tính theo GDP đã điều chỉnh  
Nguồn: Bộ Tài chính

- Tính theo GDP điều chỉnh – 341 tỷ USD (tăng 25% so với GDP cũ), tỷ lệ bội chi ngân sách trên GDP năm 2020 là 3,5%.
- Theo dự toán 2021, bội chi sẽ ở mức 344 nghìn tỷ đồng, tương đương 4% GDP.
- Ngân sách có đủ dư địa để có các gói hỗ trợ kinh tế ở quy mô lớn hơn cho năm 2022.

# Nợ công

**Nợ công/GDP (%)**



Nguồn: IMF, Báo cáo kinh tế Việt Nam (Article IV), tháng 3/2021

- Theo tính toán của Bộ Tài chính, nợ công quốc gia tương đương 55,3% GDP của nền kinh tế, trong đó nợ nước ngoài chiếm 47,3% GDP
- Tính toán theo định nghĩa của IMF để so sánh với các quốc gia khác, nợ công/GDP của Việt Nam năm 2020 là 46%.
- Có thể tăng nợ công để thúc đẩy phục hồi kinh tế và đầu tư CSHT mạnh mẽ hơn.

**Triển vọng tăng trưởng kinh tế**

# Kịch bản kiểm soát Covid 2021 và mở cửa 2022: Đủ vaccine

---

## ➤ Kiểm soát Covid năm 2021:

**Đợt dịch thứ 4 có thể được kiểm soát, nhưng việc đảm bảo “zero Covid” là không thể.**

- **Tiếp tục giãn cách theo CT16 đến hết tháng 9**
- **15/9:** vaccine mũi 1 cho 100% dân số  $\geq 18T$  ở TP.HCM; 70% dân số  $\geq 18T$  ở Hà Nội
- **31/10:** vaccine 2 mũi 100% dân số  $\geq 18T$  ở TP.HCM
- **30/11:** vaccine 2 mũi 100% dân số  $\geq 18T$  ở Hà Nội
- 31/10 có thể bình thường hóa mới hoạt động kinh tế trong nước

## ➤ Mở cửa 2022:

- **Cuối tháng 2: 100% dân số  $\geq 18T$  cả nước được tiêm 2 mũi**
- **Không có miễn dịch cộng đồng; chấp nhận sống chung với SARS-COV-2**
- **Mở cửa kinh tế sau Tết**
- Người nhập cảnh không cần cách ly nếu có hộ chiếu vaccine và xét nghiệm âm tính
- Áp đặt giãn cách xã hội cục bộ nếu dịch bùng phát có nguy làm hệ thống y tế quá tải

## ➤ Câu hỏi lớn chưa có câu trả lời:

- **Dịch bệnh (số F0 và tỷ lệ tử vong) ở mức độ nào sau khi tiêm đủ 2 mũi thì hệ thống y tế vẫn chịu được?**

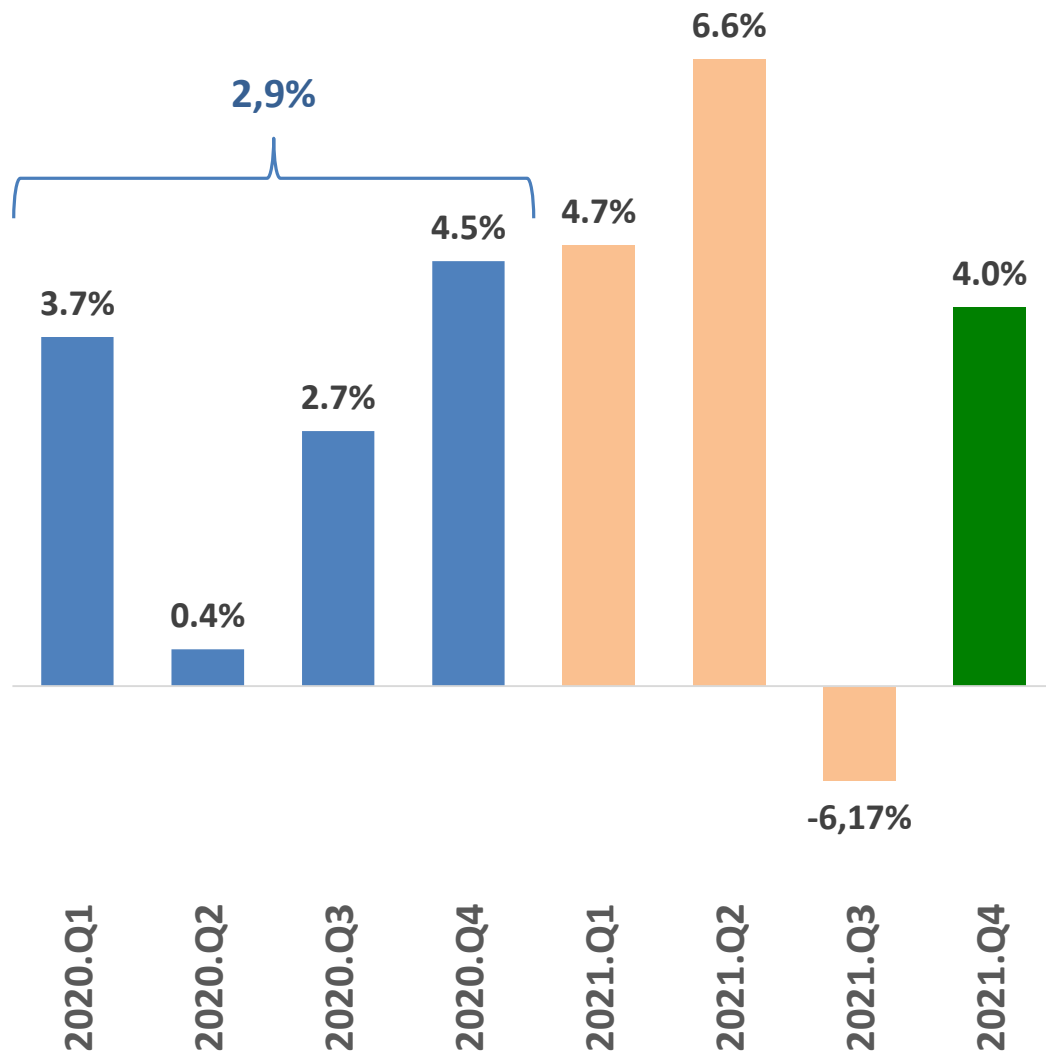
# Các dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam

---

- Các tổ chức đa phương và ngân hàng quốc tế đều đã và đang hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021.
- Ngân hàng thế giới:
  - 2021: 4,8%
  - 2022: 6,5%
- Standard Chartered Bank
  - 2021: 4,7%
  - 2022: 7,0%



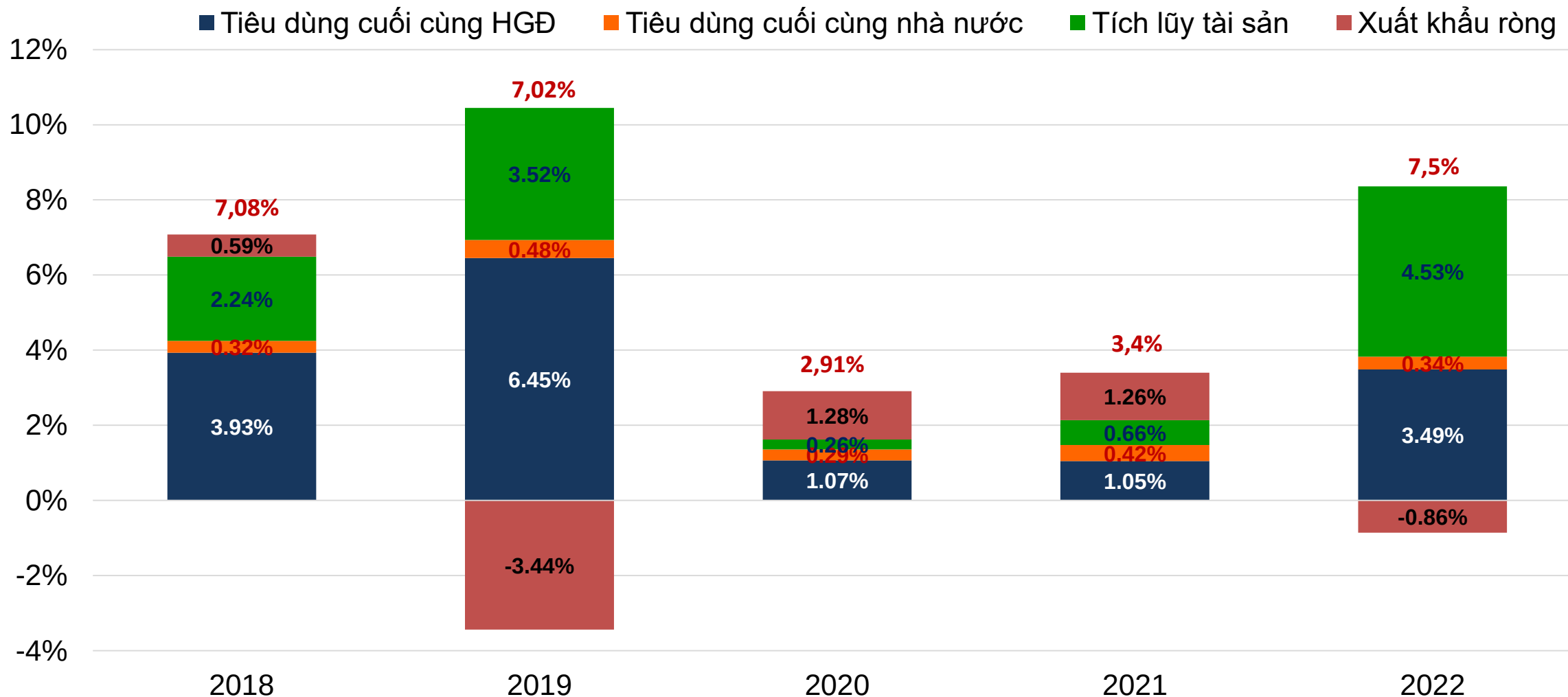
## Dự báo tăng trưởng theo quý 2021: Kịch bản kiểm soát Covid vào tháng 10



**Tăng trưởng cả năm 2021: 2,2%**

# Dự báo tăng trưởng kinh tế từ phía tổng cầu

## Đóng góp vào tăng trưởng GDP từ phía tổng cầu



# Phục hồi kinh tế phụ thuộc vào mở cửa trong điều kiện kiểm soát dịch và một chương trình đầu tư CSHT lớn

---

- Nội dung chính của chương trình phục hồi kinh tế cần là một Chương trình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng 2022-2025 quy mô lớn.
- Bằng chứng đã cho thấy kinh tế năm 2020 có tăng trưởng là nhờ tăng xuất khẩu và tăng giải ngân đầu tư công.
- Khi mở cửa nền kinh tế vào năm 2022, tiêu dùng dân cư và sức mua có thể được phục hồi (nhưng có thể không mạnh nếu thu nhập của người lao động vẫn thấp); đầu tư tư nhân cũng không thể phục hồi nhanh nếu chưa có miễn dịch cộng đồng, và giãn cách xã hội cục bộ vẫn phải ban hành để chống dịch. Khi đó, ngoài xuất khẩu, động lực cho sự phục hồi kinh tế sẽ phải là đầu tư công vào cơ sở hạ tầng.
- Các dự án cơ sở hạ tầng cần ưu tiên triển khai để đạt 2 mục tiêu: kích thích tổng cầu trong ngắn hạn và tạo động lực tăng trưởng trong dài hạn:
  - Cơ sở hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia, kết nối liên vùng
  - Cơ sở hạ tầng đô thị (Hà Nội, TP.HCM)
  - Cơ sở hạ tầng ĐBSCL
  - Cơ sở hạ tầng năng lượng